

Bản án số: 118/2024/DS-ST
Ngày: 07 - 5 - 2024
V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi
cản trở trái pháp luật QSDĐ,
bồi thường thiệt hại do tài sản
bị xâm phạm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tuấn - Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023 về việc “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 192/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 778/TB-TA ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn G, sinh năm 1950 (vắng mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961 (vắng mặt)

1.3. Ông Lê Hữu P, sinh năm 1978 (vắng mặt)

1.4. Ông Lê Hữu H, sinh năm 1981 (có mặt)

Cùng thường trú tại: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Tạm trú tại: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ: Bà Võ Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2023 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà Đ, ông H và ông P: Ông Nguyễn Phước H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2023 và ngày 10/10/2023 (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1952 (vắng mặt)

2.2. Bà Phan Kim L1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

2.3. Bà Đỗ Thị H2 (Q), sinh năm 1963 (vắng mặt)

2.4. Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

2.5. Ông Trần Hoài P1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

2.6. Ông Hà Hữu C, sinh năm 1985 (vắng mặt)

2.7. Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

2.8. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986 (vắng mặt)

2.9. Ông Hồ Văn Mười H3, sinh năm 1973 (vắng mặt)

2.10. Bà Phan Thị T3, sinh năm 1977 (có mặt)

2.11. Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

2.12. Bà Phan Thị C1, sinh năm 1964, địa chỉ: Số D tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

2.13. Bà Lê Thị M. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn G1, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ I, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/02/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/10/2023, ngày 12/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H, ông Lê Hữu P và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phước H1, bà Võ Thị L trình bày:

Vợ chồng ông G, bà Đ và các con là ông P, ông H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích 80.336 m² (tương đương 60 công tâm cắt) đất ruộng, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, trong đó: cấp cho ông G 39.317 m², cấp cho bà Đ 12.960 m², cấp cho ông P 9.051 m², cấp cho ông H 19.008 m², theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

1) Quyền sử dụng đất diện tích 6.696 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1397, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02015 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

2) Quyền sử dụng đất diện tích 6.480 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1403, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01534 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

3) Quyền sử dụng đất diện tích 2.592 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03244 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

4) Quyền sử dụng đất diện tích 3.240 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1659, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03988 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

5) Quyền sử dụng đất diện tích 39.317 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 649, 650, 651, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00908 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/8/1991, đứng tên ông Lê Văn G.

6) Quyền sử dụng đất diện tích 9.051 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 646, 647, 648, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02387 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/1998, đứng tên ông Lê Hữu P.

7) Quyền sử dụng đất diện tích 12.960 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1289, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02249 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/1985, đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

Ngày 16/11/2022, vợ chồng ông G và đại diện các con ký hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất diện tích 80.336 m² (tương đương 60 công tầm cắt) với vợ chồng ông Lê Hoàng P2, bà Mai Thị Lệ Q1, số tiền thuê 240.000.000 đồng/năm, từ 17/11/2022 đến 16/11/2023. Đến ngày 18/11/2022, vợ chồng ông P2, bà Q1 chuẩn bị làm đất để xuống giống vụ Đông Xuân 2022-2023 thì bị một số người gồm: Bà K, bà C1, bà H2 (Q), bà T, ông P1, ông C, bà Kim L1 ngăn cản ông P2, bà Q1 với lý do rằng chủ đất có con dâu tên Lê Thị Ý N1 làm chủ hụi bị vỡ nợ và thiếu tiền hụi của họ nên chủ đất không được cho thuê đất và phải giao đất giúp trả nợ cho con dâu; từ đó ông P2 không tiếp tục thuê đất và đã trả đất. Sự việc có trình báo đến Ủy ban nhân dân xã B giải quyết.

Ngày 29/11/2022, ông G hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất diện tích 80.336 m² (tương đương 60 công tầm cắt) với ông Huỳnh Văn G1, số tiền thuê 270.000.000 đồng/năm, ông G1 đã trả trước đủ số tiền thuê 270.000.000 đồng. Đến ngày 01/12/2022, ông G1 chuẩn bị xạ lúa thì cũng bị bà K, bà C1, bà H2 (Q), bà T, ông P1, ông C, bà Kim L1 ngăn cản không cho ông G1 xạ lúa. Sự việc có trình báo đến Ban ấp, Công an xã và Ủy ban nhân dân xã B giải quyết. Do thời vụ xuống giống đã trễ, đất đành bỏ hoang nên

ông G1 đã chấm dứt hợp đồng thuê, ông G, bà Đ, ông H và ông P phải trả tiền thuê đất lại cho ông G1 số tiền 270.000.000 đồng.

Sự việc trên gây thiệt hại cho ông G, bà Đ, ông H và ông P số tiền 270.000.000 đồng, do không thể canh tác được đất, cũng không thể cho ai thuê mượn đất, cụ thể ông G bị thiệt hại 135.000.000 đồng, bà Đ bị thiệt hại 45.000.000 đồng, ông H bị thiệt hại 63.000.000 đồng và ông P bị thiệt hại 27.000.000 đồng.

Tiếp theo đến vụ Đông Xuân 2023-2024, vào ngày 03/12/2023 các nguyên đơn có vào cày xới để gieo xạ lúa đất của các nguyên đơn đứng tên quyền sử dụng đất cụ thể: Lê Văn G đứng tên quyền sử dụng đất 39.317m²; Nguyễn Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất 12.960m²; Lê Hữu P đứng tên quyền sử dụng đất 9.051m² và Lê Hữu H đứng tên quyền sử dụng đất 19.008m² thì bị Nguyễn Thị Kim K, Nguyễn Thị Thùy T1, Nguyễn Văn T2, Hồ Văn Mười H3, Trần Hoài P1, Hà Hữu C, Lê Thị Tuyết N và Lê Thị M ngăn cản không cho các nguyên đơn sử dụng đất, không cho các nguyên đơn cày xới nên các nguyên đơn không gieo xạ trồng lúa được. Trong khi các nguyên đơn phải bỏ ra chi phí thuê máy bay xịt cỏ là 10.000.000 đồng. Rồi các nguyên đơn bỏ đất không canh tác được và cũng không cho ai thuê đất được, gây thiệt hại cho các nguyên đơn, cụ thể vụ Đ năm 2023-2024 ông G bị thiệt hại 81.910.000 đồng do không canh tác được 39.317m² đất; bà Đ bị thiệt hại 27.000.000 đồng do không canh tác được 12.960m² đất; ông H bị thiệt hại 39.600.000 đồng do không canh tác được 19.008m² đất và ông P bị thiệt hại 18.856.000 đồng do không canh tác được 9.051m² đất nói trên.

Tiếp tục đến ngày 09/12/2023 (vụ Đ) các nguyên đơn có thuê máy cày để tiếp tục xới đất để gieo xạ lúa trên đất của các nguyên đơn đứng tên quyền sử dụng đất nêu trên thì bị Đỗ Thị H2 (Q); Nguyễn Thị Thùy T1; Hồ Văn M1 Hai và Phan Thị T3 ngăn cản không cho các nguyên đơn sử dụng đất, không cho các nguyên đơn cày xới đất nên các nguyên đơn không gieo xạ trồng lúa được. Cụ thể bà H2 (Q) nói đất tranh chấp 04 năm nay muốn cày xới phải ra trả nợ thì mới làm được. Ông H3 chửi thề rồi bảo người lái máy cày nếu không đem máy ra khỏi đất là chết mẹ, từ đây sắp tới không được đem máy cày vô đất rồi hăm dọa ông H là tao không sợ mày đâu, bà già mày là đồ ăn giựt của tao. Bà T1 nói thiếu nợ người ta mà còn vô làm đất; ông H3 và bà T3 quay lại đòi đánh thẳng quay phim, bà T3 nói đất tranh chấp mà lại vô làm, đem máy cày ra chưa công an đứng trên bờ nhóc kia. Trong khi các nguyên đơn phải bỏ ra chi phí thuê máy cày xới đất là 4.000.000 đồng. Rồi các nguyên đơn bỏ đất không canh tác được gây thiệt hại cho các nguyên đơn.

Do đó, các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, cụ thể: Bà Đ diện tích 12.960 m², ông

G diện tích 39.317 m², ông P diện tích 9.051 m² và ông H diện tích 19.008 m², loại đất nông nghiệp trồng lúa, các diện tích đất nguyên đơn đều đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

- Do các bị đơn có hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất làm cho các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P không thể trực tiếp canh tác, cũng như không thể cho người khác thuê mướn đất canh tác, nên các nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại như sau:

+ Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn Nguyễn Thị Kim K, Phan Thị C1, Đỗ Thị H2 (Q), Trần Thị Lệ T, Trần Hoài P1, Hà Hữu C và Phan Kim L1 phải liên đới bồi thường thiệt hại các vụ lúa Đông Xuân 2022-2023, Hè Thu 2023, T 2023 tổng cộng là 270.000.000 đồng (tương đương giá 01 năm cho thuê đất 60 công tầm cắt), trong đó bồi thường cho bà Đ 45.000.000 đồng, ông G 135.000.000 đồng, ông P 27.000.000 đồng và ông H 63.000.000 đồng.

+ Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 cho ông G bị thiệt hại 81.910.000 đồng; bà Đ bị thiệt hại 27.000.000 đồng; ông H bị thiệt hại 39.600.000 đồng và ông P bị thiệt hại 18.856.000 đồng và bồi thường chi phí xít cỏ 80.336m² đất nói trên là 10.000.000 đồng.

+ Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Hồ Văn Mười H3 và bà Phan Thị T3 bồi thường chi phí cày xới đất là 4.000.000 đồng.

Tại Biên bản hòa giải, Biên bản đối chất ngày 29/02/2024, các bị đơn ông Hà Hữu C, bà Lê Thị Tuyết N, bà Trần Thị Lệ T, bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, bà Đỗ Thị H2, bà Phan Thị C1, bà Phan Kim L1, bà Phan Thị T3 trình bày:

Không thừa nhận có hành vi cản trở bà Đ, ông G, ông H, ông P canh tác đất và cho thuê đất. Do khi nghe tin bà Đ trở về địa phương nên có trực tiếp đến đất của bà Đ để gặp bà Đ yêu cầu trả nợ hụi chứ không có hành vi cản trở. Đề nghị để cho bà Đ, ông G, ông H và ông P tiếp tục cho thuê đất nhưng tiền cho thuê đất phải dùng để trả nợ hụi cho các hụi viên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2023, ông Huỳnh Văn G1 trình bày:

Ngày 29/11/2022, ông G1 bắt đầu thuê đất của gia đình bà Đ, ông G, ông H và ông P, thuê 60 công tầm cắt (1.296m²/công) đất trồng lúa tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, có lập hợp đồng thuê đất do bà Nguyễn Thị Đ đại diện gia đình và ông G1 ký kết, bà Võ Thị L ký tên là người làm chứng. Bên phía chủ đất thì do bà Đ đại diện ký hợp đồng thuê, lúc này ông G1 không có kiểm tra lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ biết diện tích 60 công tầm cắt là của vợ chồng bà Đ, ông G và các con là ông H, ông P, không biết cụ thể diện tích của từng người bao nhiêu. Giá thuê đất là 4.500.000 đồng/công 1.296m²/năm, tổng tiền thuê đất 01 năm là 270.000.000 đồng. Thời hạn thuê

đất là 01 năm – canh tác 03 vụ. Lúc này ông G1 trả đủ tiền thuê trước 270.000.000 đồng cho bà Đ (thường gọi là bà Út G2).

Khi ông G1 bắt đầu chuẩn bị sạ lúa thì các hộ xung quanh đã sạ lúa được vài ngày đến 01 tuần. Lúc này ông G1 thuê máy xới đến vị trí đất thì có nhóm khoảng 20-30 người kéo đến cản trở vây xung quanh máy xới đất, la hét để không cho chạy máy xới đất sạ lúa, nên ông G1 điện cho cháu tên Huỳnh Thị Thu T4 biết, lúc này nhóm người này tiếp tục cản trở thì cháu ông G1 là T4, Công an xã B và Ban ấp B có đến hiện trường vị trí đất ông G1 thuê của gia đình bà Đ thì lúc này ông G1 mới ra về. Sau đó, Công an xã B mời về trụ sở làm việc, tại đây nhóm người này tiếp tục kéo đến trụ sở Công an xã B chửi bới, một số người còn hành hung ông G1 nhưng bị lực lượng công an xã và xã đội ngăn lại, sau đó ông G1 được lực lượng hỗ trợ đưa ra ngoài và ông G1 ra về, không ai đuổi theo, lúc này có bà Đ còn bên trong khuôn viên Ủy ban nhân dân xã B và bị nhóm người tiếp tục chửi bới ảnh hưởng đến an ninh trật tự. Sau đó, ông G1 trả lại đất cho gia đình bà Đ, do ông G1 không thể canh tác đất vì bị nhóm người này cản trở.

Trong nhóm người kéo đến, ông G1 chỉ nhớ được 04 người tên K, Q, C1, P1, không biết cụ thể họ tên, năm sinh trong giấy tờ. Sau khi sự việc ông G1 không yêu cầu bồi thường thiệt hại gì cả.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2023, bà Mai Thị Lệ H4 trình bày:

Tháng 11/2022, vợ chồng bà H4 bắt đầu thuê đất của gia đình bà Đ, ông G2, ông H và ông P, diện tích 60 công tầm cắt (1.296m²/công), có lập hợp đồng thuê đất do ông Lê Văn G và ông Lê Hoàng P2 (chồng bà H4) ký kết. Bà H4 biết việc chồng bà H4 thuê đất nhưng bà H4 không có ký tên trong hợp đồng thuê đất. Bên phía chủ đất thì do ông G đại diện ký hợp đồng thuê, lúc này vợ chồng bà H4 không có kiểm tra lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ biết diện tích 60 công tầm cắt là của vợ chồng bà Đ, ông G và các con là ông H, ông P, không biết cụ thể diện tích của mỗi người bao nhiêu. Giá thuê đất là 4.000.000 đồng/công 1.296m²/năm. Thời hạn thuê đất là 01 năm – canh tác 03 vụ. Lúc này vợ chồng bà H4 chưa trả tiền thuê trước, vì là con cháu của ông G, khi canh tác xong vụ lúa đầu tiên thì mới trả tiền thuê.

Quá trình sử dụng đất khi vợ chồng bà H4 bắt đầu bơm nước lên ruộng để xới đất để chuẩn bị sạ lúa thì đã bị cản trở, cụ thể khi vợ chồng bà H4 bơm nước lên ruộng khoảng 30 phút, lúc này vợ chồng bà H4 về nhà thì có người cho biết máy bơm đã bị người khác tắt máy, không biết ai tắt máy bơm, vợ chồng bà H4 tiếp tục mở máy bơm nước thì tiếp tục bị người khác tắt máy, liên tục vài lần như vậy mà không biết ai tắt máy. Lý do vợ chồng bà H4 không có mặt canh máy bơm nước là vì ngay đầu vụ chồng bà H4 chạy máy xới đất liên tục cho các hộ dân khác nên không thể có mặt để canh máy bơm nước.

Ngày hôm sau, vợ chồng bà H4 tiếp tục chạy máy bơm nước để xới đất sạ lúa thì lúc này có đông người kéo đến tắt máy không cho bơm nước xới đất, vợ chồng bà H4 nói đất này đã thuê của gia đình ông G nhưng nhóm người này cự cãi, nói đất đang tranh chấp không cho vợ chồng bà H4 canh tác, chồng bà H4 nói chuyện với họ nhưng

họ vẫn không cho canh tác. Lúc này chồng bà H4 nói nếu không cho canh tác đất của gia đình ông G thì cũng phải cho chạy nước qua đường mương nước của đất ông G để canh tác đất bà Võ Thị L phía sau hậu (vì vợ chồng bà H4 có thuê đất của bà L nằm sau hậu đất gia đình ông G), nhưng nhóm người này vẫn kiên quyết không cho canh tác đất, họ nói nếu tiếp tục mần (canh tác đất) thì họ sẽ đập lúa hết, nên vợ chồng bà H4 không canh tác được đất thuê của ông G, bà Đ, ông H và ông P.

Sau đó, nhóm người này gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã B để giải quyết, vì họ cho rằng vợ chồng ông G, bà Đ thiếu nợ hụi nên đất tranh chấp không cho làm, khi nào trả xong nợ hụi thì mới cho canh tác đất. Lúc này Ủy ban nhân dân xã B mời vợ chồng bà H4 đến làm việc, giải thích hướng dẫn nếu vợ chồng bà H4 muốn canh tác đất thì phải gửi đơn cấp trên giải quyết, vì vậy vợ chồng bà H4 không tiếp tục thuê đất của gia đình ông G nữa mà trả đất lại cho gia đình ông G.

Trong nhóm người kéo đến bà H4 chỉ biết được 06 người tên Q, T5, Mỹ, N2, P1, T. Bà H4 không biết cụ thể họ tên trong giấy tờ của 06 người này như thế nào, có người cư trú cùng ấp B, xã B, có người ở ấp khác giáp ranh. Đối với bà Nguyễn Thị Kim K khi nhóm người đến cản trở canh tác đất xong rồi thì bà K mới chạy xe đạp đến, nên bà K không có cản trở vợ chồng bà H4. Đối với ông Hà Hữu T6 (C) thì chỉ chạy xe ngang chứ ông T6 không có cản trở vợ chồng bà H4.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/10/2023, bà Huỳnh Thị Thu T4 trình bày:

Khi chú bà T4 là ông Huỳnh Văn G1 bắt đầu chuẩn bị sạ lúa thì các hộ xung quanh đã sạ lúa được vài ngày đến 01 tuần. Lúc này chú bà T4 thuê máy xới đến vị trí đất thì có nhóm người kéo đến cản trở vây xung quanh máy xới đất, la hét nên ông G1 điện cho bà T4 biết, nên bà T4 vô đất trước, sau đó lực lượng Công an xã B và Trưởng ban ấp B (L) đến hiện trường vị trí đất ông G1 thuê. Khi bà T4 dựng xe xuống thì nhóm người vây xung quanh bà T4 hỏi máy vô làm chi, bà T4 nói chú bảy (tức ông Huỳnh Văn G1) điện mới vô, bà T4 khuyên nhóm người này đừng đánh ông G1. Lúc này ông Trần Hoài P1 nói không cho ai làm đất hết, chỉ có những người chủ nợ của bà Út G2 (tức bà Nguyễn Thị Đ) thì mới được phép làm đất. Bà Phan Thị C1 nói bà Út G2 (tức bà Nguyễn Thị Đ) giựt nợ của mấy đứa tao nên không trả nợ thì sẽ không cho ai vô làm đất được. Nhóm người này chỉ chửi bà Đ chứ không chửi gì bà T4. Người lái máy xới đất cũng bị họ kêu đi ra, không có cày xới gì cả; bà T4 và ông G1 mới ra về, ông G1 không thể canh tác đất được. Sau đó, Công an xã B mời ông G1 về trụ sở làm việc, bà T4 không có mặt nên sự việc giải quyết tại Công an xã B như thế nào thì bà T4 không rõ.

Trong nhóm người kéo đến T4 biết được 07 người gồm Nguyễn Thị Kim K, Phan Thị C1, Đỗ Thị H2 (Q), Trần Thị Lệ T, Trần Hoài P1, Hà Hữu C (T6), Phan Thị L2.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2023, ông Nguyễn Hải P3, ông Ngô Minh T7, ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Ngày 03/12/2023, ông P3, ông T7 và ông D đi cùng với ông Lê Hữu H đến phân đất ruộng của gia đình bà Đ, ông G2, ông H, ông P để chuẩn bị dọn đất sạ lúa vụ Đông

Xuân 2023-2024, thì có một số người đến ngăn cản, chửi bới không cho dọn đất xạ lúa, lúc này đã vừa cho máy bay xịt cỏ xong, trong đó có ông Hà Hữu T6 (C – còn tên gọi khác là B) đứng chửi “đụ má đụ mẹ tụi mày thiếu nợ không chịu trả, một hồi đánh chết đâm chết mẹ bây giờ đó...”. Ông Hồ Văn Mười H3 (Thìn A) chửi “đụ má đụ mẹ, một hồi kêu đàn em vô đánh chết mẹ...”. Còn lại một số người khác liên tục chửi bới, cản trở nhưng ông P3, ông T7 và ông D không biết tên. Những người này liên tục hăm he, đe dọa phía gia đình ông H, nếu như ông P3, ông T7 và ông D không bỏ ra về thì có khả năng sẽ bị họ đánh đập và không biết hậu quả nghiêm trọng đến mức nào nữa.

Tiếp tục ngày 09/12/2023, ông P3, ông T7 và ông D đi cùng với ông Lê Hữu H đến phân đất ruộng của gia đình bà Đ, ông G2, ông H, ông P để dọn đất, cày xới đất để xạ lúa vụ Đông Xuân 2023-2024, thì có một số người đến ngăn cản, chửi bới không cho dọn đất, cày xới đất để xạ lúa. Lúc này máy xới đất đang chạy cày xới đất trên ruộng của bà Đ, ông G2, ông H, ông P, thì họ đến liên tục cản trở, chửi bới không cho cày xới đất để xạ lúa nên máy cày chạy ra đầu kênh, không thể tiếp tục cày xới đất nữa, trong đó, có vợ ông Hồ Văn Mười H3 (Thìn A) tên là T3 đến đòi đập máy cày, không cho về và liên tục chửi bới. Có một người đàn bà, hơi lớn tuổi, dáng người ốm, tóc cô-m-lê cầm cây và chửi không cho máy cày tiếp tục cày xới. Sau đó ông P3, ông T7 và ông D ra về, không thể chuẩn bị dọn đất xạ lúa được cho đến nay. Thời điểm này có công an ở đầu kênh nhưng không có giải quyết được việc họ cản trở dọn đất xạ lúa, người lái máy cày cũng bị công an mời làm việc. Cho đến nay phía gia đình ông H vẫn không thể xuống ruộng được nữa.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2023, ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ngày 09/12/2023, ông T2 được phía gia đình ông H thuê cày xới đất khoảng 60 công tầm cắt, giá thuê 180.000 đồng/công tầm cắt. Ông T2 huy động 03 máy để cày xới. Máy cày ông Trung trực lái đi đến đất của ông H trước. Khi ông T2 cày xới đất được khoảng 10 công tầm cắt thì có một số người đến ngăn cản nên ông T2 ngưng, không tiếp tục cày xới được nữa. Lúc này ông T2 còn có 02 máy cày khác đang ở Ô trên đường chạy xuống để cày xới đất, nhưng máy cày đang đi dọc đường thì ông T2 điện cho 02 người lái máy cày biết là đất có người đang ngăn cản không cho cày xới, nên 02 máy cày này không tiếp tục xuống đất của gia đình ông H để cày xới nữa.

Về chi phí, dự kiến chi phí cày xới đất 10 công tầm cắt đã cày xới xong là 2.000.000 đồng, chi phí tiền dầu cho 02 máy cày chạy đến dọc đường nhưng không tiếp tục đến đất là 1.000.000đ/máy, tổng cộng chi phí cày xới đất phía ông H phải trả là 4.000.000 đồng.

Khoảng 08 giờ ngày 09/12/2023, ông T2 chạy máy cày tới đất của gia đình ông H, sau đó bắt đầu cày xới đất được khoảng 10 công tầm cắt, đến khoảng hơn 11 giờ cùng ngày thì có một số người đến ngăn cản không cho ông T2 cày xới. Lúc này ông T2 đang chạy máy cày thì một số người đến la lớn nói đất tranh chấp không cho cày xới đất gì hết nên ông T2 không xới đất nữa mà chạy máy cày ra đầu kênh, lúc này có người phụ nữ cầm cây đi đến không cho cày xới và được một số người khác can ngăn, ông T2 nói

là cây thuê không biết đất đang tranh chấp. Sau đó, ông T2 được Công an xã B kiểm tra giấy tờ rồi cho ông T2 ra về.

Trong số những người ngăn cản ban đầu có 01 người đàn ông và 02 người phụ nữ đi đến vị trí đất ông T2 đang cày xới để ngăn cản không cho ông T2 tiếp tục xới đất nên ông T2 ngưng, sau đó ông T2 chạy máy cày ra bờ kênh thì có thêm 01 người phụ nữ khác hơi lớn tuổi, dáng người ốm cầm cây đi đến, lúc này có 02 công an viên Công an xã B và 02 dân quân tự vệ giải thích nên họ không có đánh đập gì ông T2 cả. Ông T2 không yêu cầu gì cả.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2024, ông Huỳnh Hoài N3 trình bày:

Ngày 30/10/2023, ông N3 mượn đất của gia đình bà Đ, ông G2, ông H và ông P, thuê 60 công tầm cắt ($1.296\text{m}^2/\text{công}$) đất trồng lúa tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, có lập tờ mượn đất nông nghiệp. Giá thuê 2.500.000đ/vụ/công tầm cắt ($1.296\text{m}^2/\text{công}$)/năm, tổng số tiền thuê là 150.000.000 đồng; thời hạn thuê là 01 vụ Đông Xuân 2023-2024; nếu tiếp tục thuê các vụ tiếp theo thì tiếp tục làm hợp đồng thuê khác, vụ nào tính vụ nấy. Thỏa thuận sau khi xạ lúa xong ông N3 sẽ trả đủ tiền thuê. Do bị cản trở ông N3 không xạ lúa được nên chưa trả tiền thuê.

Quá trình sử dụng đất thuê, khi ông N3 bắt đầu dọn cỏ, cày xới đất chuẩn bị sạ lúa thì có nhóm người kéo đến cản trở, chửi bới, không cho cày xới đất, đòi đập máy xới và đòi đâm chém, hành hung, thái độ họ rất hung hăng. Do đó, ông N3 không thể xuống giống xạ lúa được, nên giữa ông N3 và bà Đ, ông G2, ông H và ông P đã chấm dứt hợp đồng thuê đất và trả đất. Ông N3 vẫn chưa trả trước tiền thuê do không xạ lúa được.

Trong nhóm người kéo đến ông N3 biết được một số người gồm: Út Thìn (T), Trần Hoài P1, Hà Hữu T6 (C), Nguyễn Thị Kim K, Tuyết N, Văn T2, T, T8, G3, vợ T5. Còn trong giấy tờ họ tên gì ông N3 không biết rõ. Ông N3 không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì cả.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/02/2024 thể hiện:

Đất tranh chấp tọa lạc tại tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, có diện tích khoảng 60 công tầm cắt ($1.296\text{m}^2/\text{công}$), tương đương diện tích theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G2, bà Đ, ông H và ông P là 80.336m^2 . Hiện trạng đất bỏ trống, cỏ mọc hoang, không có ai canh tác trên đất; ông G2, bà Đ, ông H và ông P không có cho ai thuê mượn đất canh tác. Ngoài ra, trên đất không có vật, kiến trúc, công trình nào khác.

Qua khảo sát thị trường thì giá cho thuê đất tại vị trí đất tranh chấp khoảng 5.000.000 đồng/công $1.296\text{m}^2/01$ năm (03 vụ).

Ngày 03/4/2024, Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện C có phiếu cung cấp thông tin như sau:

Quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây không bị kê biên, phong tỏa tài sản; đã xóa đăng ký giao dịch bảo đảm; không có thông tin điều chỉnh biến động về quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất, bao gồm:

1) Quyền sử dụng đất diện tích 6.696 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1397, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02015 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

2) Quyền sử dụng đất diện tích 6.480 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1403, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01534 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

3) Quyền sử dụng đất diện tích 2.592 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03244 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

4) Quyền sử dụng đất diện tích 3.240 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1659, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03988 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

5) Quyền sử dụng đất diện tích 39.317 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 649, 650, 651, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00908 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/8/1991, đứng tên ông Lê Văn G.

6) Quyền sử dụng đất diện tích 9.051 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 646, 647, 648, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02387 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/1998, đứng tên ông Lê Hữu P.

7) Quyền sử dụng đất diện tích 12.960 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1289, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02249 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/1985, đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Phước H1, đại diện cho các nguyên đơn, trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trước khi mở phiên tòa. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, riêng đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân 2023-2024 thì thay đổi chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 150.000.000 đồng. Cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, cụ thể: Bà Đ diện tích 12.960 m², ông G diện tích 39.317 m², ông P diện tích 9.051 m² và ông H diện tích 19.008 m², loại đất

nông nghiệp trồng lúa, các diện tích đất nguyên đơn đều đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

- Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C và bà Phan Kim L1 phải liên đới bồi thường thiệt hại các vụ lúa Đông Xuân 2022-2023, Hè Thu 2023, T 2023 tổng cộng là 270.000.000 đồng (tương đương tiền cho thuê đất trong 01 năm (03 vụ) của 60 công tâm cắt (1.296 m²/công), với giá cho thuê 4.500.000đ/công/năm), trong đó bồi thường cho bà Đ 45.000.000 đồng, ông G 135.000.000 đồng, ông P 27.000.000 đồng và ông H 63.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 với tổng số tiền 150.000.000 đồng (tương đương tiền cho thuê đất trong 01 vụ của 60 công tâm cắt (1.296 m²/công), với giá cho thuê 2.500.000đ/công/vụ Đ), trong đó bồi thường cho bà Đ 25.000.000 đồng, ông G 75.000.000 đồng, ông P 16.000.000 đồng và ông H 34.000.000 đồng. Đồng thời, bồi thường chi phí xới cỏ cho 60 công tâm cắt nói trên là 10.000.000 đồng (bồi thường chung cho ông G, bà Đ, ông H và ông P).

- Yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn gồm bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Hồ Văn Mười H3 và bà Phan Thị T3 bồi thường chi phí cày xới đất là 4.000.000 đồng.

Ông Lê Hữu H trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trước khi mở phiên tòa. Ông H thống nhất với yêu cầu nêu trên của ông Nguyễn Phước H1. Ngoài ra, ông H còn khai:

- Đối với các đoạn ghi hình vào tháng 12/2022 là ghi hình vào thời điểm vợ chồng ông Lê Hoàng P2, bà Mai Thị Lệ H4 đang thuê đất, khi ông P2 và bà H4 bơm nước lên ruộng để cày xới thì bị cản trở, cụ thể là bị tắt máy bơm và bị khai nước ra, không trực tiếp thấy ai tắt máy và khai nước. Đến thời điểm ông Huỳnh Văn G1 thuê đất thì cũng bị cản trở nhưng không có ghi hình.

- Đối với các đoạn ghi hình vào ngày 03/12/2023 là thời điểm cho ông Huỳnh Hoài N3 thuê đất, nhưng ông N3 cũng bị cản trở nên ông N3 không thuê đất nữa và trả đất. Đối với đoạn ghi hình vào ngày 09/12/2023 lúc này ông N3 trả đất nên ông H đại diện cho gia đình (ông G, bà Đ và ông P) trực tiếp canh tác đất. Khi máy đang cày xới được khoảng 10 công thì bị cản trở.

Bà Võ Thị L, đại diện cho bà Đ, trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trước khi mở phiên tòa. Bà L thống nhất với yêu cầu nêu trên của ông Nguyễn Phước H1.

Bà Phan Thị T3 trình bày: Bà T3 cho rằng mình không có hành vi cản trở ông G, bà Đ, ông H và ông P thực hiện quyền sử dụng đất. Đối với đoạn ghi hình ngày 09/12/2023, lúc này có mặt bà T3 và chồng là ông Hồ Văn Mười H3. Bà T3 khai có mặt để kêu ông

Mười H3 đi về và can ngăn sợ ông Mười H3 đánh nhau với người khác. Bà T3 không thừa nhận có cản trở gì cả nên bà T3 không đồng ý bồi thường thiệt hại.

Bà Phan Thị C1 trình bày: Bà C1 không có tham gia cản trở ông G, bà Đ, ông H và ông P thực hiện quyền sử dụng đất, nên bà C1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, không đồng ý bồi thường thiệt hại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án:

1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P, cụ thể:

- Buộc ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1, bà Đỗ Thị H2 (Q) chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất của ông G, bà Đ, ông H và ông P theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà nước cấp hợp pháp, bao gồm:

1) Quyền sử dụng đất diện tích 6.696 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1397, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02015 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

2) Quyền sử dụng đất diện tích 6.480 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1403, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01534 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

3) Quyền sử dụng đất diện tích 2.592 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03244 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

4) Quyền sử dụng đất diện tích 3.240 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1659, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03988 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

5) Quyền sử dụng đất diện tích 39.317 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 649, 650, 651, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00908 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/8/1991, đứng tên ông Lê Văn G.

6) Quyền sử dụng đất diện tích 9.051 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 646, 647, 648, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02387 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/1998, đứng tên ông Lê Hữu P.

7) Quyền sử dụng đất diện tích 12.960 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1289, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02249 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/1985, đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

- Buộc ông Hồ Văn Mười H3 và bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân 2023-2024 với số tiền 150.000.000 đồng, trong đó: bồi thường cho bà Đ 25.000.000 đồng, ông G 75.000.000 đồng, ông P 16.000.000 đồng và ông H 34.000.000 đồng. Đồng thời, bồi thường chi phí xít cỏ là 10.000.000 đồng (bồi thường chung cho ông G, bà Đ, ông H và ông P).

- Buộc ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) có trách nhiệm liên đới bồi thường chi phí cày xới đất là 4.000.000 đồng (bồi thường chung cho ông G, bà Đ, ông H và ông P).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P, đối với các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C và bà Phan Kim L1 phải liên đới bồi thường thiệt hại các vụ lúa Đông Xuân 2022-2023, Hè Thu 2023, T 2023 tổng cộng là 270.000.000 đồng.

- Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 với tổng số tiền 150.000.000 đồng và chi phí xít cỏ 10.000.000 đồng.

- Yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T3 bồi thường chi phí cày xới đất 4.000.000 đồng.

- Về án phí và chi phí tố tụng, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa các đương sự về “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, sự việc gây thiệt hại xảy ra tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang; nguyên đơn và bị đơn đều cư trú tại địa bàn xã B, huyện C. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Các bị đơn Nguyễn Thị Kim K, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn G1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Các bị đơn cho rằng ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị Đ có nợ hui, nhưng không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Do đó, các bị đơn có quyền khởi kiện để yêu cầu giải quyết trong vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2] Về việc thực hiện quyền sử dụng đất:

Các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P có quyền sử dụng đất hợp pháp, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 6.696 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1397, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02015 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 6.480 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1403, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01534 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.592 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03244 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.240 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1659, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03988 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 39.317 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 649, 650, 651, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00908 QSĐĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/8/1991, đứng tên ông Lê Văn G.

- Quyền sử dụng đất diện tích 9.051 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 646, 647, 648, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02387 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/1998, đứng tên ông Lê Hữu P.

- Quyền sử dụng đất diện tích 12.960 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1289, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02249 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/1985, đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

Tại khoản 16 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013 quy định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Căn cứ vào Phiếu cung cấp thông tin ngày 03/4/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện C thể hiện: Quyền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vừa nêu trên không bị kê biên, phong tỏa tài sản; đã xóa đăng ký giao dịch bảo đảm; không có thông tin điều chỉnh biến động về quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Tại các điều 166, 167 và 179 của Luật Đất đai năm 2013 quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, trong đó có quyền được hưởng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất; được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; quyền khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai; quyền được cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. Do đó, các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P có quyền trực tiếp canh tác trên diện tích đất mình được cấp giấy chứng nhận hoặc cho người khác thuê đất canh tác. Việc canh tác đất trồng lúa bao gồm nhiều hoạt động như: diệt trừ cỏ, sâu, bệnh gây hại, chuột cắn phá; bơm nước lên ruộng để cày xới, cải tạo đất, chuẩn bị gieo sạ; gieo sạ lúa, xuống giống theo lịch thời vụ tại địa phương và chăm sóc cây theo quy trình kỹ thuật từ khi gieo sạ đến khi thu hoạch; thu hoạch theo mùa vụ...

Tại Điều 12 của Luật Đất đai năm 2013 quy định về những hành vi bị nghiêm cấm, trong đó nghiêm cấm các hành vi “Lấn, chiếm, hủy hoại đất đai”, “Cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật”. Do đó, trong vụ án này, các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P thực hiện quyền của người sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật thì mọi hành vi cản trở trái pháp luật, gây khó khăn cho ông G, bà Đ, ông H và ông P đối với việc thực hiện quyền canh tác đất hoặc cho người khác thuê đất canh tác đều bị nghiêm cấm. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại: Các nguyên đơn ông G, bà Đ, ông H và ông P khởi kiện yêu cầu các bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực

hiện quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại; các bị đơn không thừa nhận hành vi cản trở. Do đó, các nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, lời khai của các nguyên đơn, bị đơn và lời khai của những người làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu Tòa án buộc các bị đơn Nguyễn Thị Kim K, Phan Thị C1, Đỗ Thị H2 (Q), Trần Thị Lệ T, Trần Hoài P1, Hà Hữu C và Phan Kim L1 phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và phải bồi thường thiệt hại cho bà Đ 45.000.000 đồng, ông G 135.000.000 đồng, ông P 27.000.000 đồng và ông H 63.000.000 đồng, tổng cộng là 270.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu này, nguyên đơn giao nộp chứng cứ là 03 đoạn ghi hình. Nội dung đoạn ghi hình có một số người đứng ở khu vực bờ kênh thuộc đất của các nguyên đơn, trong đó bà Đỗ Thị H2 (Q) “kêu điện chủ đất vô đây”, cho rằng đất đang tranh chấp không cho mần, “tắt máy không ai tắt, tui đàn bà không biết tắt”, “máy thặng nào vô đây xới banh máy gán chịu, bỏ đất trống vậy đó ai mần vô thì gán chịu”, “bà Út G2 thiếu nợ nhiều lắm rồi, ai mần đất này thì xuất ra trả nợ, còn như bằng không - ai bơm ai phá ai ấy gì - hư gán chịu, không biết là ai cắt hay ai sửa hay ai đập hay ai phá gì hết, đất này chừng nào có chủ nợ ra...”. Cả 03 đoạn ghi hình này chỉ thể hiện lời nói một vài người nhưng không rõ họ nói gì, chỉ thể hiện nói rõ nhất là bà Đỗ Thị H2, ngoài ra không thể hiện được hành vi cản trở nào khác mà đến mức độ người canh tác đất không thể bơm nước để cày xới, gieo sạ lúa. Nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ thể hiện tại thời điểm người thuê đất là vợ chồng ông P2, bà H4 bơm nước vào ruộng thì bị ai tắt máy, ai xả nước ra. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Hữu H khai cả 03 đoạn ghi hình này đều được ghi vào thời điểm ông P2, bà H4 đang thuê đất; đến khi ông G1 thuê đất và bị cản trở thì không có chứng cứ ghi hình.

Người thuê đất bà Mai Thị Lệ H4 (vợ ông Lê Hoàng P2) khai: Khi vợ chồng bà H4 bơm nước lên ruộng để xới đất để chuẩn bị sạ lúa thì đã bị cản trở, cụ thể máy bơm bị người khác tắt máy, không biết ai tắt máy bơm, tiếp tục mở máy bơm nước thì sau đó tiếp tục bị người khác tắt máy, liên tục nhiều lần nhưng không biết ai tắt máy. Ngày hôm sau, vợ chồng bà H4 tiếp tục chạy máy bơm nước lên ruộng để xới đất sạ lúa thì có đông người kéo đến tắt máy không cho bơm nước, cự cãi, nói đất đang tranh chấp không cho vợ chồng bà H4 canh tác. Xét thấy, lời khai này không xác định được ai có hành vi cản trở (tắt máy bơm nước), khi tắt máy bơm nước thì không ai trực tiếp chứng kiến. Đối với người thuê đất ông Huỳnh Văn G1 khai: Khi ông G1 thuê máy xới đến vị trí đất thì có nhóm khoảng 20-30 người kéo đến cản trở vây xung quanh máy xới đất, la hét để không cho chạy máy xới đất, nên ông G1 điện cho cháu tên Huỳnh Thị Thu T4 biết, lúc này nhóm người tiếp tục cản trở, sau đó được Công an xã B mời trụ sở Ủy ban nhân dân xã B giải quyết. Xét thấy, sự việc này ngoài lời khai của ông G1, bà T4 thì nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ nào khác thể hiện ai là người trực tiếp cản trở, cản trở như thế nào.

Qua đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy chưa đủ cơ sở để chấp nhận đối với yêu cầu này của các nguyên đơn.

[3.2] Đối với yêu cầu các bị đơn bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Hồ Văn Mười H3, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 cho ông G2 75.000.000 đồng, bà Đ 25.000.000 đồng, ông P 16.000.000 đồng và ông H 34.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng, và chi phí xịt cỏ 10.000.000 đồng. Yêu cầu các bị đơn bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Hồ Văn Mười H3 và bà Phan Thị T3 bồi thường chi phí cày xới đất là 4.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu này, các nguyên đơn có giao nộp chứng cứ là 03 đoạn ghi hình. Trong đó, thể hiện được 03 bị đơn có hành vi cản trở là bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông Hồ Văn Mười H3, có hành vi chửi bới, đe dọa không cho cày xới đất, buộc người điều khiển máy cày phải dừng việc cày xới và di chuyển máy ra ngoài, dẫn đến không thể cày xới và xuống giống gieo sạ lúa được. Hành vi này đã gây thiệt hại cho các nguyên đơn không thể tiếp tục canh tác vụ Đ, cũng như không thể cho người khác thuê đất. Nội dung này còn phù hợp với lời khai của người thuê đất Huỳnh Hoài N3 và những người làm chứng Ngô Minh T7, Nguyễn Hải P3, Nguyễn Hữu D, Nguyễn Văn T2. Do đó, yêu cầu này của các nguyên đơn có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc người nào có hành vi cản trở phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại, cụ thể là chỉ chấp nhận yêu cầu đối với bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Nguyễn Thị Thùy T1 và ông Hồ Văn Mười H3. Người nào không có hành vi cản trở hoặc nguyên đơn không chứng minh được họ có hành vi cản trở thì không chấp nhận buộc họ chấm dứt hành vi cản trở và bồi thường thiệt hại, cụ thể là không chấp nhận yêu cầu đối với các bị đơn còn lại gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M.

Về việc bồi thường thiệt hại như sau:

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 số tiền 150.000.000 đồng. Qua khảo sát giá thuê đất tại vị trí đất tranh chấp có giá thuê 5.000.000đ/công 1.296m²/01 năm (03 vụ), đối với vụ Đ có giá thuê 2.500.000đ/công 1.296m²/vụ. Do đó, giá thuê đất 60 công tầm cắt (1.296m²/công) bằng số tiền 150.000.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại tương đương giá thuê đất tại địa phương là phù hợp nên được chấp nhận.

- Đối với chi phí xịt cỏ 10.000.000 đồng, có biên nhận tiền của người được thuê xịt cỏ, số tiền này bao gồm tiền công và tiền mua thuốc cỏ, xịt cho cả diện tích 60 công tầm cắt, yêu cầu này là phù hợp thực tế nên được chấp nhận.

Các nguyên đơn yêu cầu ông Mười H3 và bà T1 bồi thường hai khoản tiền nêu trên tổng cộng 160.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Khoản bồi thường này không yêu cầu đối với bà Đỗ Thị H2 nên không xem xét.

- Đối với yêu cầu bồi thường chi phí cày xới đất 4.000.000 đồng, yêu cầu này phù hợp thực tế là có máy cày xới đang trực tiếp cày xới trên đất thì bị cản trở, buộc phải dừng việc cày xới; người được thuê cày xới đất có cung cấp lời khai xác nhận và có biên nhận tiền cày xới, nên nguyên đơn yêu cầu ông Mười H3, bà T1 và bà H2 (Q) liên đới bồi thường chi phí cày xới đất 4.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng. Các nguyên đơn ông G2, bà Đ, ông H và ông P đã nộp tạm ứng số tiền này. Do đó, cần buộc ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền 1.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Các nguyên đơn ông G2, bà Đ, ông H và ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật đối với các yêu cầu không được chấp nhận. Riêng đối với ông G2 và bà Đ được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 6, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 40, các điều 92, 95, 147, 158, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 164, 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 3, 12, 166, 167, 168, 179, 203 và 206 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H và ông Lê Hữu P về việc yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở

trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại đối với các bị đơn ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q).

1.1. Buộc ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất của ông G, bà Đ, ông H và ông P theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà nước cấp hợp pháp, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 6.696 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1397, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02015 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 6.480 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1403, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 01534 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.592 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03244 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.240 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1659, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 03988 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/9/2003, đứng tên ông Lê Hữu H.

- Quyền sử dụng đất diện tích 39.317 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 649, 650, 651, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 00908 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 30/8/1991, đứng tên ông Lê Văn G.

- Quyền sử dụng đất diện tích 9.051 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 646, 647, 648, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02387 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/1998, đứng tên ông Lê Hữu P.

- Quyền sử dụng đất diện tích 12.960 m² tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa số 1289, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 02249 QSDĐ/eF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/1985, đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

1.2. Buộc ông Hồ Văn Mười H3 và bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các nguyên đơn thiệt hại vụ Đông Xuân 2023-2024 với số tiền tổng cộng là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó bao gồm: Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng); bồi thường cho ông Lê Văn G số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng); bồi

thường cho ông Lê Hữu P số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng) và bồi thường cho ông Lê Hữu H số tiền 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

1.3. Buộc ông Hồ Văn Mười H3 và bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H và ông Lê Hữu P chi phí xít cỏ là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

1.4. Buộc ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H và ông Lê Hữu P chi phí cày xới đất là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

1.5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H và ông Lê Hữu P, đối với các yêu cầu sau đây:

2.1. Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, bà Phan Kim L1, ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, bà Phan Thị C1, bà Đỗ Thị H2 (Q), bà Trần Thị Lệ T, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C và bà Phan Kim L1 bồi thường thiệt hại các vụ lúa Đông Xuân 2022-2023, Hè Thu 2023, T 2023.

2.3. Yêu cầu các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Kim K, ông Trần Hoài P1, ông Hà Hữu C, ông Nguyễn Văn T2, bà Phan Thị T3, bà Lê Thị Tuyết N và bà Lê Thị M bồi thường thiệt hại vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và chi phí xít cỏ.

2.4. Yêu cầu bị đơn bà Phan Thị T3 bồi thường chi phí cày xới đất.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H và ông Lê Hữu P chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

- Ông Hồ Văn Mười H3 và bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) (án phí đối với số tiền 160.000.000 đồng).

- Ông Hồ Văn Mười H3, bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Đỗ Thị H2 (Q) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) (án phí đối với số tiền 4.000.000 đồng).

- Ông Lê Hữu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005188 ngày 20/12/2023 (300.000đ – Ba trăm nghìn đồng), biên lai thu số 0005055 ngày 09/11/2023 (300.000đ – Ba trăm nghìn đồng) và biên lai thu số 0005362 ngày 09/3/2023 (1.575.000đ- Một triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Lê Hữu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.350.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005187 ngày 20/12/2023 (300.000đ – Ba trăm nghìn đồng), biên lai thu số 0005056 ngày 09/11/2023 (300.000đ – Ba trăm nghìn đồng) và biên lai thu số 0005361 ngày 09/3/2023 (675.000đ- Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Lê Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được miễn nộp án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được miễn nộp án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Hữu H, ông Lê Hữu P, bà Phan Thị T3 và bà Phan Thị C1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Nguyễn Ngọc Bờ
Hoàng Tuấn**

Nguyễn

Nguyễn Duy Linh

Nơi

nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

Nguyễn Duy Linh

